

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH, TIỀN TỆ, NGOẠI HỐI

Tuần từ 20/05 – 26/05

PHÒNG PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM
VÀ GIÁM SÁT GIAO DỊCH VỐN

Mỹ	Chỉ số DXY được cải thiện trong tuần và đạt mức 105,05 vào đầu ngày thứ 6 do một số thông tin tốt đến từ thu nhập của nhóm cổ phiếu công nghệ và chỉ số PMI ngành sản xuất và dịch vụ đều trên 50. Tuy nhiên DXY chốt tuần ở mức 104,724 (tăng 0,27% so với tuần trước) sau tin chỉ số tâm lý ĐH Michigan giảm. Giá trị đồng USD được kỳ vọng sẽ ổn định trong thời gian tới khi thông tin lạm phát PCE được công bố vào ngày 31/05.
Khu vực đồng Euro	EUR/USD chốt tuần ở mức 1,0845, giảm 0,23% trong tuần này, chịu ảnh hưởng từ sự tăng nhẹ của USD và tin tiền lương Q1 tăng 4,7% từ mức 4,5% trong Q4-2023, kéo theo dự báo về việc tăng tỷ lệ lạm phát. Tuy nhiên, thị trường vẫn tiếp tục kỳ vọng ECB sẽ có đợt cắt giảm lãi suất đầu tiên vào tháng 6.
Anh	GBP tăng nhẹ 0,32% và chốt tuần ở mức 1,274. BoE dự kiến sẽ cắt giảm lãi suất vào mùa hè, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng GDP mạnh hơn dự kiến gần đây có thể đẩy lùi thời gian dự kiến cho đến sau khi ECB bắt đầu có những động thái mới.
Nhật Bản	USD/JPY tiếp tục tăng nhẹ 0,86% so với cuối tuần trước lên mức 156,99 trong bối cảnh chỉ số GDP Quý 1-24 giảm 2% sv năm trước và chỉ số CPI giảm (hàm ý tiêu dùng tư nhân giảm), báo hiệu nền kinh tế Nhật Bản có dấu hiệu thu hẹp.
Trung Quốc	USD/CNY có xu hướng tăng vào cuối tuần, chốt tuần ở mức 7,2425 trong bối cảnh các dữ liệu kinh tế kém lạc quan: đầu tư trực tiếp nước ngoài vào TQ giảm 27,9% sv cùng kỳ quý I/2023, các thông tin đến từ chính sách thuế của Mỹ áp cho một số mặt hàng của TQ,...

Lãi suất

- Lãi suất MM **tăng mạnh 80 – 100 bps** trong tuần này: lãi suất kỳ hạn O/N-1W tăng lên mức **5,0%-5,28%/năm**, 1M lên mức **5,45%/năm**.
- Trong tuần, thị trường mở ở trạng thái bơm ròng: khối lượng giao dịch reverse repo đạt ~ 97.971 tỷ VND so với lượng đáo hạn là ~ 7.506 tỷ VND; khối lượng tín phiếu đạt 2.700 tỷ VND so với lượng đáo hạn 10.400 tỷ VND. Lãi suất trúng thầu tín phiếu tăng lên mức 4,2%/năm.
- Trong tuần từ 27/05, dự kiến đáo hạn ~ 6.700 tỷ VND tín phiếu và ~ 27.888 tỷ VND reverse repo. Trong bối cảnh NHNN cần tiếp tục duy trì mặt bằng lãi suất MM đủ cao để hỗ trợ tỷ giá, mặt bằng lãi suất MM dự kiến quanh mức 5,0 - 5,5%/năm.

Tỷ giá

- USD/VND LNH **tăng 0,1%** so với tuần trước. Trong 02 ngày giao dịch cuối cùng, tỷ giá giao dịch ở mức trần, dù trong tuần có động thái bán ngoại tệ của NHNN. Tỷ giá LNH đã **tăng ~ 5,06%** kể từ đầu năm và **tăng 8,52%** so với cùng kỳ năm trước.
- Tỷ giá thị trường tự do tăng nhẹ ở mức **25.759** (chiều bán), cao hơn ~282 đồng so với tỷ giá bán niêm yết của VCB, trong bối cảnh khoảng cách với giá vàng quốc tế vẫn ở mức cao ~18 triệu đồng/lượng (chủ yếu do mức giảm của giá vàng quốc tế trong khi giá vàng trong nước tăng).
- Tuần tới, tỷ giá LNH dự kiến tăng nhẹ, dao động trong khoảng +/- 25 đồng.

Trái phiếu chính phủ

Sơ cấp

- Trong tuần, KBNN phát hành thành công **5.191 tỷ đồng/9.500 tỷ VND** gọi thầu. Tổng khối lượng phát hành từ đầu năm đạt **125.981 tỷ VND**, đạt **31,5%** kế hoạch cả năm (400 nghìn tỷ đồng). Tỷ lệ trúng thầu kỳ hạn 5 năm đạt 95%, 10 năm đạt 59% và 15 năm và 30 năm đạt lần lượt 21% và 89%, kỳ hạn 20 năm không trúng thầu.
- Lợi suất trúng thầu **tăng 3bps** tại các kỳ hạn 5 năm và 30 năm, **tăng 5bps** tại các kỳ hạn 10 năm và 15 năm. Lợi suất trúng thầu tại từng kỳ hạn cụ thể: 5 năm – **1,75%/năm**, 10 năm – **2,66%/năm**, 15 năm – **2,83%/năm**, 30 năm – **3,06%/năm**.

Thứ cấp

- Lãi suất TPCP thứ cấp các kỳ hạn 5, 10 và 15 năm **tăng 4-18 bps**, thị trường giao dịch trầm lắng trong bối cảnh lãi suất MM và tỷ giá có những biến động bất lợi. Lợi suất ở các kỳ hạn 5, 10 và 15 năm **tăng 3,9 – 17,5 bps** lần lượt là **2,05%/năm**, **2,92%/năm** và **3,06%/năm**.
- Dự kiến với việc lãi suất tín phiếu tăng lên mức 5,0%/năm, và mặt bằng MM vẫn ở mức cao, lợi suất trong tuần có thể dao động +/- 5-10 bps.

Cà phê

- Thị trường cà phê tại New York và London **giảm** trong tuần do các thông tin gián đoạn vận tải nghiêm trọng tại các cảng xuất khẩu cà phê Brazil trong khi giá cà phê Việt Nam và Indonesia tăng mạnh. Giá cà phê Arabica và Robusta kỳ hạn tháng 7/2024, ghi nhận mức giảm ~ **2,2%** và ~ **2,5%** so với tuần trước, xuống mức **2,1565 USD/lb** và **3.819 USD/tấn**.

Ngũ cốc

- Giá lúa mì tiếp tục **tăng** so với tuần trước sau khi lo ngại về thời tiết khắc nghiệt tại Biển Đen sẽ làm ảnh hưởng tới sản lượng, đạt mức **6,98 USD/bushel**. Giá ngô cũng theo đà **tăng** lên mức **4,64 USD /bushel**.

Kim loại

- Giá đồng có xu hướng giảm **giảm 0,4%** xuống mức **10.383 USD/lb** do nhà đầu tư có xu hướng bán chốt lời khi giá đạt mức cao kỷ lục vào đầu tuần. Quặng sắt cũng ghi nhận mức **giảm nhẹ** từ **1,09%** (kỳ hạn tháng 9/2024) đến **1,77%** (kỳ hạn tháng 6/2024) xuống mức giá **119,45 USD/tấn - 125,13 USD/tấn**.

Năng lượng

- Giá dầu chịu áp lực giảm trước triển vọng Fed tiếp tục duy trì lãi suất trong thời gian dài hơn so với kỳ vọng báo hiệu sự suy giảm nhu cầu tiêu thụ dầu và thông tin tồn trữ dầu thô của Mỹ trong tuần trước giảm 2,5 triệu thùng. Dầu WTI và dầu Brent ghi nhận mức **giảm 0,9%** và **0,7%** so với tuần trước, chạm mức **76,87 USD/ounce** và **81,36 USD/ounce**.

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

	24/05/2024	5 phiên qua	5D (+/-)	MTD (+/-)	YTD (+/-)	YOY (+/-)
Chỉ số USD	104.724		▲ 0.27%	▼ -1.15%	▲ 3.35%	▲ 0.81%
EUR/USD	1.0845		▼ -0.23%	▲ 1.43%	▼ -1.73%	▲ 0.90%
GBP/USD	1.274		▲ 0.32%	▲ 2.01%	▲ 0.09%	▲ 3.04%
AUD/USD	0.6627		▼ -0.97%	▲ 1.44%	▼ -2.69%	▲ 1.28%
USD/JPY	156.990		▲ 0.86%	▼ -0.85%	▲ 11.29%	▲ 12.57%
USD/CNY	7.2425		▲ 0.26%	▼ -0.05%	▲ 2.04%	▲ 2.60%
USD/KRW	1,365.93		▲ 1.05%	▼ -0.76%	▲ 5.53%	▲ 3.60%
Giá vàng (USD/oz)	2,334.4		▼ -3.36%	▼ -0.16%	▲ 13.15%	▲ 19.24%
Tỷ giá VCB bán	25,477		▲ 0.11%	▲ 0.07%	▲ 4.24%	▲ 7.63%
Tỷ giá trung tâm	24,264		▲ 0.10%	▲ 0.07%	▲ 1.67%	▲ 2.45%
Tỷ giá SBV mua	23,400		0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
Tỷ giá SBV bán	25,450		0.00%	0.00%	▲ 1.76%	▲ 2.55%
Tỷ giá TT tự do	25,760		0.00%	▼ -0.13%	▲ 3.91%	▲ 9.69%
Giá vàng SJC	89,500		▲ 2.87%	▲ 6.17%	▲ 20.95%	▲ 33.48%

* Giá tham khảo. Nguồn: Refinitiv

	24/05/2024	5 phiên qua	5D (+/-)	MTD (+/-)	YTD (+/-)	YOY (+/-)
Lãi suất SOFR	đơn vị: %	đơn vị: bps				
3M	5.33		▲ 0.8	▲ 1.2	▼ -2.7	▲ 21.7
6M	5.34		▲ 1.7	▲ 1.5	▲ 1.1	▲ 15.1
TPCP Mỹ	đơn vị: %					
2Y	4.95		▲ 12.0	▼ -9.0	▲ 69.8	▲ 56.9
10Y	4.47		▲ 4.5	▼ -21.5	▲ 60.1	▲ 72.3
Lãi suất MM	đơn vị: %	đơn vị: điểm %				
1W	5.28		▲ 1.06	▲ 0.46	▲ 2.00	▲ 0.78
1M	5.45		▲ 0.80	▲ 0.50	▲ 2.89	▲ 0.65
Lãi suất repo	đơn vị: %	đơn vị: điểm %				
2W	5.40		▲ 1.00	▲ 0.40	▲ 2.70	▲ 2.40
1M	5.40		▲ 0.90	▲ 0.40	▲ 2.70	▲ 1.60
TPCP VN thứ cấp	đơn vị: %	đơn vị: bps				
5Y	2.050		▲ 3.9	▼ -4.1	▲ 51.7	▼ -42.5
7Y	2.353		▲ 8.4	▲ 4.7	▲ 41.2	▼ -37.5
10Y	2.920		▲ 17.5	▲ 12.7	▲ 68.3	▼ -11.5
15Y	3.063		▲ 10.4	▲ 6.7	▲ 62.8	▼ -8.3

* Giá tham khảo. Nguồn: Refinitiv

DỮ LIỆU KINH TẾ VĨ MÔ

Đơn vị		02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23	12/23	01/24	02/24	03/24	04/24
Chỉ báo tiêu dùng																
Bán lẻ, dịch vụ	% yoy	13,2	13,4	11,5	11,5	6,5	7,1	7,6	7,5	7,0	10,1	9,3	8,1	8,5	9,2	9,0
- Bán lẻ hàng hoá	% yoy	10,5	11,3	9,7	10,9	6,0	7,0	7,5	7,4	6,7	9,1	8,6	7,3	7,0	7,6	7,2
- Dịch vụ lưu hành	% yoy	94,7	113,9	86,0	40,3	7,8	6,5	21,3	44,9	51,4	70,9	71,3	18,5	35,8	66,1	57,6
Vận tải hành khách	% yoy	23,7	17,4	17,0	13,6	1,8	5,3	5,9	5,7	6,5	5,1	8,5	3,0	14,3	9,4	8,2
Vận tải hàng hoá	% yoy	27,8	24,0	21,0	20,7	10,9	9,8	13,6	12,5	11,9	7,7	8,2	1,8	13,5	13,3	11,5
Khách quốc tế	% yoy	3060,8	2045,2	871,0	429,8	312,0	194,6	150,3	144,1	129,7	106,6	93,9	10,3	64,1	78,6	58,2
Chỉ báo sản xuất																
Sản xuất công nghiệp	yoy	3,6	-1,6	0,5	0,1	2,8	3,7	2,6	5,1	4,1	5,8	5,8	18,3	5,7	4,1	6,3
- Chế biến chế tạo	yoy	3,3	-1,6	0,2	-0,5	2,9	3,6	3,5	5,9	4,9	6,3	7,6	19,3	5,9	4,6	7,0
PMI ngành sản xuất	chỉ số	51,2	47,7	46,7	45,3	46,2	48,7	50,5	49,7	49,6	47,3	48,9	50,3	50,4	49,9	50,3
PMI-chỉ số việc làm	chỉ số	51,2	47,7	44,8	47,2	45,0	48,5	49,7	48,3	50,1	48,8	49,9	49,7	50,9	52,1	
Tỷ lệ thất nghiệp (quý)	%				2,3			2,3			2,3			2,2		
Sử dụng lao động - CBCT	% yoy	-1,1	-2,4	-3,7	-4,8	-4,5	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,5	0,3	1,1	3,4
Tổng vốn đầu tư	% yoy				5,5			7,6			7,5			5,2		
Đầu tư nước ngoài																
Vốn đăng ký mới	tỷ USD	1,4	2,3	3,4	2,0	2,6	2,8	1,9	2,1	5,6	3,1	7,8	2,4	1,9	0,5	
- Chế biến chế tạo	tỷ USD	0,8	1,8	1,2	1,5	1,8	2,5	1,4	1,7	4,8	2,1	2,5	0,9	1,6	1,4	
Vốn giải ngân	tỷ USD	1,2	1,8	1,5	1,8	2,4	1,6	1,5	2,8	2,1	2,3	2,9	1,5	2,5	3,5	
Thương mại																
Xuất khẩu hàng hóa	% yoy	-9,0	-11,0	-17,1	-5,9	-11,4	-3,5	-7,6	4,6	5,9	6,7	13,1	42,0	-5,0	14,2	10,6
Nhập khẩu hàng hóa	% yoy	-16,2	-15,0	-20,5	-18,4	-16,9	-9,9	-8,3	2,6	5,2	5,1	12,3	33,3	1,8	9,7	15,4
Cán cân hàng hóa	tỷ USD	-2,0	1,4	2,7	2,0	3,1	2,2	3,8	2,3	3,0	1,3	2,3	2,9	1,1	2,9	0,7
Cán cân dịch vụ (quý)	tỷ USD				-2,2			-2,6			-2,8			-2,3		
Chỉ số giá																
Lạm phát toàn phần	% yoy	4,3	3,4	2,8	2,4	2,0	2,1	3,0	3,7	3,6	3,4	3,6	3,4	4,0	3,8	3,9
Lạm phát cơ bản	% yoy	5,0	4,9	4,6	4,5	4,3	4,1	4,0	3,8	3,4	3,2	3,0	2,7	3,0	2,8	2,8
Chỉ số giá đầu vào - PMI	chỉ số	57,6	53,4	50,4	48,4	47,6	48,3	52,8	54,7	55,8	55,9	55,5	55,6	55,0	53,0	
Chỉ số giá đầu ra - PMI	chỉ số	53,6	50,6	48,2	48,4	45,9	46,0	51,2	51,9	52,4	52,1	50,2	49,7	50,8	49,6	8

Một số dữ liệu công bố đáng chú ý trong tuần từ **27/04-31/05**

27/05

✓ **Khu vực đồng Euro:** Chỉ số Khí hậu KD Đức IFO (tháng 5)

28/05

✓ **Mỹ:** CB consumer confidence (tháng 5)

✓ **Nhật:** CPI (Bank of Japan) (yoy)

29/05

✓ **Khu vực đồng Euro:** CPI Đức (Tháng 5) (mom)

✓ **Nhật Bản:** PMI sản xuất, PMI dịch vụ (dự báo Tháng 5)

30/05

✓ **Khu vực đồng Euro:** Chỉ số thất nghiệp EU (tháng 4)

✓ **Mỹ:** GDP (quý 1) (qoq)

✓ **Trung Quốc:** PMI sản xuất (Tháng 5) (mom) (yoy)

31/05

✓ **Khu vực đồng Euro:** CPI (yoy)

✓ **Mỹ:** PCE (tháng 4) (mom) (yoy)

Tài liệu này chỉ phục vụ mục đích tham khảo, VCB không chịu trách nhiệm về bất kỳ tổn thất nào gây ra do việc sử dụng thông tin trên đây. Các thông tin trong tài liệu này có thể thay đổi theo diễn biến của thị trường và VCB không có trách nhiệm phải thông báo về những sự thay đổi này. Tài liệu này là sản phẩm và tài sản của VCB. Các hành vi sao chép sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của VCB đều là trái luật.

*Thông tin liên hệ: Phòng Phát triển sản phẩm và Giám sát giao dịch vốn
Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 84 - 4 - 3934 3137
Email: @vietcombank.com.vn*